

男A	
排序	姓名 + 分區
1	何永康 CW
2	郭子謙 ST
3	歐學祈 ST
4	黃仲祺 ST
5	葉銘琛 WC
6	劉恩皿 CW
7	鮑奕文 ST
8	程思朗 ST
9	曾嘉賢 KT
10	劉冠鋒 KT
11	黃子浚 WC
12	馮俊琛 KT
13	黃小龍 TM
14	張瑞謙 CW
15	錢浚涯 TP
16	凌璋洛 WC
17	姚學禮 KT
18	伍浚熙 ST
19	龐澤鋒 KT
20	岑銳鋒 ST
21	羅俊堅 TM
22	吳兆聰 TM
23	溫保庭 HMT
24	袁子浩 ST
25	莫溥彥 WC
26	歐諾庭 WC
27	利炳熙 KT
28	陸柏亨 KT
29	葉海杰 TM
30	王健豪 TM
31	曾澤皓 CW
32	劉冠彤 HMT
33	古弢 TP
34	陳家樂 CW
35	陳德生 TP
36	張名耀 TW
37	劉樂軒 TW
38	余亦翹 TW
39	陳君煒 TP
40	張恩澤 KT
41	黃顯揚 TW
42	李易諭 CW
43	黃柏棟 TW
44	李博華 TM
45	陳希舜 WC
46	周銘恆 HMT
47	梁樂軒 KT
48	吳志軒 TP
49	黃智鴻 TW
50	吳叡然 ST
51	方柏生 TM
52	吳浩楠 CW
53	甘皓文 HMT
54	鄭煒榮 TM
55	陳梓平 CW
56	郭尚文 WC
57	歐文健 HMT
58	陳諾謙 HMT
59	黃澤恩 HMT
60	應祿 HMT
61	費家璇 ST
62	陳善匡 TP
63	林在心 TP
64	周凱駿 TW
65	李達謙 TW
66	黃鈺洛 TW
67	方樂生 TM
68	余柏安 TM

男B	
排序	姓名 + 分區
1	馮俊璋 KT
2	張嘉熙 ST
3	羅子鋒 CW
4	吳宏亮 WC
5	譚嘉朗 KT
6	馮利華 KT
7	麥健喬 HMT
8	黃力融 WC
9	殷焯桁 HMT
10	余昊智 KT
11	謝子朗 TW
12	王臻 TW
13	譚竣仁 ST
14	陳梓皓 TP
15	李頌 WC
16	黃培琛 ST
17	張俊邦 TW
18	林柏熙 HMT
19	呂陶 ST
20	陳劭哲 ST
21	黃凱駿 TW
22	周進軒 TP
23	張寧峰 TP
24	蔡穎朗 WC
25	葉晉韜 ST
26	范焯橋 TW
27	鍾諾琛 TM
28	林誠至 ST
29	吳泓朗 HMT
30	蓋琦嘉 ST
31	凌子悅 TP
32	陳衍齊 TM
33	梁正言 TM
34	秦凱曦 KT
35	葉銘軒 CW
36	許緯言 WC
37	王宏僊 WC
38	鍾曉峯 KT
39	李昭彥 HMT
40	李嘉謙 HMT
41	任樂謙 ST
42	莫浩雲 TP
43	任奕濶 TM
44	鄭君昊 CW
45	宋朗曦 HMT
46	陳俊熹 CW
47	麥敬滔 CW
48	史澤佳 CW
49	王凱祺 CW
50	黃朗賢 CW
51	林日熙 WC
52	楊家軒 WC
53	陸健藉 KT
54	林穎聰 HMT
55	李皓賢 ST
56	林卓言 TP
57	馬昊東 TP
58	莫文智 TP
59	吳澤知 TP
60	任浚木 TP
61	陳英龍 TW
62	李馬彥 TW
63	曾沛曦 TW
64	張懷滸 TM
65	司徒日朗 TM
66	黃學錦 TM
67	袁璋希 TM

